Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN VĂN LINH
Ngày ký: 16.10.2014 13:25

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ 3 NĂM 2014

A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Mã số	Số đầu kỳ (1/01/2014)	Số cuối kỳ (30/09/2014)
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	**41.996.960.429**	**46.638.853.405**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	10.633.327.449	10.401.948.867
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	19.059.174.524	21.893.687.250
4	Hàng tồn kho.	140	12.183.986.957	14.026.308.627
5	Tài sản ngắn hạn khác	150	120.471.499	316.908.661
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	**11.508.137.868**	**11.625.310.793**
1	Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
2	Tài sản cố định	220	5.852.137.351	5.786.333.183
	- Tài sản cố định hữu hình	221	5.374.798.297	5.786.333.183
	- Tài sản cố định vô hình	224	-	-
	- Tài sản cố định thuê tài chính	227	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	477.339.054	-
3	Bất động sản đầu tư	240	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.019.000.000	5.019.000.000
5	Tài sản dài hạn khác	260	637.000.517	819.977.610
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**53.505.098.297**	**58.264.164.198**
IV	NỢ PHẢI TRẢ	300	**26.580.487.545**	**28.345.165.769**
1	Nợ ngắn hạn	310	26.183.611.785	27.878.290.009
2	Nợ dài hạn	330	396.875.760	466.875.760
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	**26.924.610.752**	**29.918.998.429**
1	Vốn chủ sở hữu	410	26.924.610.752	29.918.998.429
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15.182.180.000	15.182.180.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
	- Cổ phiếu quỹ(*)	414	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
	- Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416	-	-
	- Các quỹ	417,418,419	8.559.891.076	8.225.161.281
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	3.182.539.676	6.511.657.148
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
	- Nguồn kinh phí	432	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		**53.505.098.297**	**58.264.164.198**

B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo (Q3/2014)	Lũy kế đến 30/09/14
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	33.300.243.550	97.614.937.182
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2.557.731.724	7.087.180.502
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	30.742.511.826	90.527.756.680
4	Giá vốn hàng bán	11	22.337.476.899	66.144.484.497
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	8.405.034.927	24.383.272.183
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	88.805.711	451.732.259
7	Chi phí tài chính	22	991.502.551	2.649.113.541
8	Chi phí bán hàng	24	2.457.642.124	6.013.853.964
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3.046.657.739	8.789.077.069
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1.998.038.224	7.382.959.868
11	Thu nhập khác	31	12.494.121	235.330.814
12	Chi phí khác	32	55.326.192	155.068.396
13	Lợi nhuận khác	40	(42.832.071)	80.262.418
14	Tổng lợi nhuận kế tóan trước thuế	50	1.955.206.153	7.463.222.286
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	434.446.353	1.656.777.814
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	1.520.759.800	5.806.444.472
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	1.002	3.825
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu			

C. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	22%	20%
	- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	78%	80%
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	50%	49%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	50%	51%
2	Khả năng thanh tóan			
2.1	Khả năng thanh tóan hiện hành	Lần	2,01	2,06
2.2	Khả năng thanh tóan nợ ngắn hạn	Lần	1,60	1,67
2.3	Khả năng thanh tóan nhanh	Lần	1,13	1,16
2.4	Khả năng thanh tóan nợ dài hạn	Lần	29,00	24,90
3	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	9%	8%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	6%	6%
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	13%	13%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	10%	10%
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	19%	19%

Lập ngày 9 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký,họ tên)	(Ký ,họ tên)	(Ký ,họ tên ,đóng dấu)
Huỳnh T T Hương	Trương Đình Dũng	Trịnh Minh Trương

TCT PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI

Mẫu số:B01a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC,
20/03/2006, của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tổng hợp)

QUÝ 3 NĂM 2014

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2014)	Số đầu kỳ (1/01/2014)
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	**100**		**46.638.853.405**	**41.996.960.429**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**10.401.948.867**	**10.633.327.449**
1.Tiền	111	V.01	2.701.948.867	1.733.327.449
2.Các khoản tương đương tiền	112		7.700.000.000	8.900.000.000
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1.Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	-	-
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.Các khoản phải thu.	**130**		**21.893.687.250**	**19.059.174.524**
1. Phải thu của khách hàng	131		14.854.050.796	14.380.464.951
2. Trả trước cho người bán	132		168.939.250	889.000.075
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		797.009.734	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	9.607.550.936	7.168.640.113
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3.533.863.466)	(3.378.930.615)
IV.Hàng tồn kho.	**140**		**14.026.308.627**	**12.183.986.957**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	14.280.114.516	12.284.475.081
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(253.805.889)	(100.488.124)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**316.908.661**	**120.471.499**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		189.393.940	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35.980.806	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		91.533.915	120.471.499
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	**200**		**11.625.310.793**	**11.508.137.868**
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**5.786.333.183**	**5.852.137.351**
1. Tàisản cố định hữu hình	221	V.08	5.786.333.183	5.374.798.297
-Nguyên giá	222		19.302.653.977	17.807.966.806
-Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(13.516.320.794)	(12.433.168.509)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	477.339.054
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**5.019.000.000**	**5.019.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết,liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5.019.000.000	5.019.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**819.977.610**	**637.000.517**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	484.661.460	301.684.367
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		335.316.150	335.316.150
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**58.264.164.198**	**53.505.098.297**

TCT PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI

Mẫu số:B01a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC,
20/03/2006, của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tổng hợp)

QUÝ 3 NĂM 2014

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2014)	Số đầu kỳ (1/01/2014)
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	**300**		**28.345.165.769**	**26.580.487.545**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**27.878.290.009**	**26.183.611.785**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	12.000.501.979	11.313.266.340
2. Phải trả người bán	312		6.205.875.315	6.565.020.735
3. Người mua trả tiền trước	313		5.442.416	9.858.695
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	826.917.864	1.152.932.613
5. Phải trả ngĩười lao động	315		4.063.860.775	3.582.120.768
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2.368.139.969	1.222.654.193
7. Phải trả nội bộ	317		797.009.734	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	981.543.684	1.129.257.963
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		628.998.273	1.208.500.478
II. Nợ dài hạn	**330**		**466.875.760**	**396.875.760**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		466.875.760	396.875.760
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	**400**		**29.918.998.429**	**26.924.610.752**
I.Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**29.918.998.429**	**26.924.610.752**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.182.180.000	15.182.180.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.816.667.563	4.801.192.208
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	2.350.205.150
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.408.493.718	1.408.493.718
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		6.511.657.148	3.182.539.676
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hổ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**58.264.164.198**	**53.505.098.297**

Lập ngày 9 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký,họ tên)	(Ký,họ tên)	(Ký,họ tên)
Huỳnh T T Hương	Trương Đình Dũng	Trịnh Minh Trương

TCT PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI

Mẫu số:B02A-DN
Ban theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC,
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tổng hợp)

QUÝ 3 NĂM 2014

Đơn vị tính: Đồng

	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Năm nay	Năm trước	Từ 01/01/14 đến 30/09/14	Từ 01/01/13 đến 30/09/13
1	2	3	4	5	6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	33.300.243.550	28.893.011.872	97.614.937.182	83.992.929.565
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.557.731.724	2.298.066.242	7.087.180.502	4.173.539.050
- Chiết khấu thương mại	02.01		2.494.422.930	2.109.591.388	6.677.732.836	3.792.250.068
- Hàng bán bị trả lại	02.03		63.308.794	188.474.854	409.447.666	381.288.982
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		30.742.511.826	26.594.945.630	90.527.756.680	79.819.390.515
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.27	22.337.476.899	19.681.338.615	66.144.484.497	59.309.799.281
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.405.034.927	6.913.607.015	24.383.272.183	20.509.591.234
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	88.805.711	90.383.572	451.732.259	277.684.257
7.Chi phí tài chính	22	VI.28	991.502.551	838.325.963	2.649.113.541	2.230.723.345
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		164.062.597	216.027.271	549.496.491	490.024.868
8.Chi phí bán hàng	24		2.457.642.124	1.243.893.420	6.013.853.964	4.391.778.931
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.046.657.739	2.667.598.386	8.789.077.069	7.369.856.269
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1.998.038.224	2.254.172.818	7.382.959.868	6.794.916.946
11.Thu nhập khác	31		12.494.121	28.262	235.330.814	165.041.455
12.Chi phí khác	32		55.326.192	2.391.020	155.068.396	110.431.199
13.Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(42.832.071)	(2.362.758)	80.262.418	54.610.256
14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1.955.206.153	2.251.810.060	7.463.222.286	6.849.527.202
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành.	51	VI.30	434.446.353	580.703.092	1.656.777.814	1.730.322.825
16.Chi phí thuế TNDN hõan lại	52	VI.30	-	-	-	
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.520.759.800	1.671.106.968	5.806.444.472	5.119.204.377
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.002	1.101	3.825	3.372

Lập ngày 9 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký,họ tên)	(Ký ,họ tên)	(Ký,họ tên)
Huỳnh T T Hương	Trương Đình Dũng	Trịnh Minh Trương

TCT PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI

Mẫu số:B 03A-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 3 NĂM 2014

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Từ 01/01/14 đến 30/09/14	Từ 01/01/13 đến 30/09/13
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		64.515.671.289	58.599.781.883
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(53.736.023.948)	(52.274.431.072)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.329.614.109)	(11.928.624.429)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(592.974.261)	(511.249.724)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.762.213.056)	(1.614.050.981)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		55.255.160.331	41.062.671.044
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(47.116.909.446)	(35.431.761.145)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**233.096.800**	**(2.097.664.424)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm,xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn kh	21		(1.634.794.871)	(1.559.587.340)
2. Tiền thu từ thanh lý ,nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		35.909.091	18.181.818
3. Tiền chi cho vay ,mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay ,cổ tức và lợi nhuận được chia	27		447.174.759	271.347.354
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1.151.711.021)**	**(1.270.058.168)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu ,mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn ,dài hạn nhận được	33		39.203.776.473	39.441.201.048
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(38.516.540.834)	(30.348.296.037)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**687.235.639**	**9.092.905.011**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(231.378.582)**	**5.725.182.419**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**10.633.327.449**	**1.731.482.947**
Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	**70**	**VII.34**	**10.401.948.867**	**7.456.665.366**

Lập ngày 9 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(ký,họ tên)	(Ký, họ tên,đóng dấu)
Huỳnh T T Hương	Trương Đình Dũng	Trịnh Minh Trương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2014

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	VND	VND
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**30/09/14**	**01/01/14**
Tiền mặt	1.353.292.506	1.129.487.359
Tiền gửi ngân hàng	1.348.656.361	603.840.090
Các khoản tương đương tiền	7.700.000.000	8.900.000.000
Cộng	**10.401.948.867**	**10.633.327.449**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn	**30/09/14**	**01/01/14**
Phải thu khách hàng	14.854.050.796	14.380.464.951
Trả trước cho người bán	168.939.250	889.000.075
Các khoản phải thu khác (*)	9.607.550.936	7.168.640.113
Cộng các khoản phải thu	**24.630.540.982**	**22.438.105.139**
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.533.863.466)	(3.378.930.615)
Giá trị thuần các khoản phải thu	**21.096.677.516**	**19.059.174.524**
Các khoản phải thu khác (*), bồm:		
- Gia công-IP	*3.043.088.137*	*2.765.891.289*
- Gia công-PPG	*2.876.824.077*	*2.557.387.796*
- Gia công-ICI	*885.996.672*	*907.207.884*
- Nhập khẩu ủy thác-IP	-	-
- Các khoản phải thu khác	*2.801.642.050*	*938.153.144*
Cộng	***9.607.550.936***	***7.168.640.113***

3. Hàng tồn kho	**30/09/14**	**01/01/14**
Nguyên liệu, vật liệu	7.657.500.652	6.782.314.977
Công cụ, dụng cụ	321.930.651	801.162.217
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	415.098.052	323.488.601
Thành phẩm	5.884.673.816	4.376.793.786
Hàng hoá	911.345	715.500
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**14.280.114.516**	**12.284.475.081**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(253.805.889)	(100.488.124)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	**14.026.308.627**	**12.183.986.957**

4. Tài sản ngắn hạn khác	**30/09/14**	**01/01/14**
Tạm ứng của nhân viên Cty	91.533.915	120.471.499
Cộng	**91.533.915**	**120.471.499**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2014 (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	2111	2112	2113	2114	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	**5.675.285.703**	**7.313.675.750**	4.686.744.808	**132.260.545**	**17.807.966.806**
Số tăng trong kỳ	-	**1.233.910.054**	**400.884.817**	-	**1.634.794.871**
- Mua trong kỳ		1.233.910.054	400.884.817		1.634.794.871
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Điều chỉnh do phân loại lại TSCĐ					-
Số giảm trong kỳ	-	-	**140.107.700**	-	**140.107.700**
- Thanh lý, nhượng bán			140.107.700		140.107.700
- Chuyển sang CCDC phân bổ 3 năm theo TT45/2013/TT-BTC, 25/4/2013					-
- Điều chỉnh do phân loại lại TSCĐ					-
Số dư cuối kỳ	**5.675.285.703**	**8.547.585.804**	**4.947.521.925**	**132.260.545**	**19.302.653.977**
	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**4.750.762.712**	**4.905.220.716**	**2.706.122.266**	**71.062.815**	**12.433.168.509**
Số tăng trong kỳ	**186.592.104**	**631.532.715**	**387.002.443**	**18.132.723**	**1.223.259.985**
- Khấu hao trong kỳ	186.592.104	631.532.715	387.002.443	18.132.723	1.223.259.985
Số giảm trong kỳ	-	-	**140.107.700**	-	**140.107.700**
- Thanh lý			140.107.700		140.107.700
- Điều chuyển					-
Số dư cuối kỳ	**4.937.354.816**	**5.536.753.431**	**2.953.017.009**	**89.195.538**	**13.516.320.794**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	924.522.991	2.408.455.034	1.980.622.542	61.197.730	5.374.798.297
Tại ngày cuối kỳ	**737.930.887**	**3.010.832.373**	**1.994.504.916**	**43.065.007**	**5.786.333.183**
					-

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **7.515.774.749**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2014 (tiếp theo)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	VND 30/09/14	VND 01/01/14
Máy pha màu	-	358.208.054
Hệ thống báo cháy	-	119.131.000
Cộng	-	477.339.054

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/09/14	01/01/14
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
Đầu tư dài hạn khác (*)	5.019.000.000	5.019.000.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	**5.019.000.000**	**5.019.000.000**
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần các khoản đầu tư dài hạn	**5.019.000.000**	**5.019.000.000**
(*) Đầu tư dài hạn khác gồm:		
- Chứng khoán đầu tư dài hạn:	**5.019.000.000**	**5.019.000.000**
+ Cổ phiếu Công ty CP đầu tư Nhơn Trạch (81.900 cp)	819.000.000	819.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Sonadezi Châu Đức (420.000 cp)	4.200.000.000	4.200.000.000

8. Chi phí trả trước dài hạn	30/09/14	01/01/14
Chi phí trả trước dài hạn	484.661.460	301.684.367

(Các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ theo TT 45/2013; chi phí mái tole xưởng: chờ phân bổ)

9. Tài sản dài hạn khác	30/09/14	01/01/14
Ký quỹ, ký cược dài hạn	335.316.150	335.316.150
(Tiền cọc thuê đất Bắc Ninh theo HĐ số 58-2008/CTXD-HĐKT)		
Cộng	**335.316.150**	**335.316.150**

10. Vay và nợ ngắn hạn	30/09/14	01/01/14
Vay ngắn hạn (*)	12.000.501.979	11.313.266.340
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	**12.000.501.979**	**11.313.266.340**

(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn:	30/09/14	01/01/14
+ Vay ngắn hạn NH Công Thương Việt Nam theo HĐTD số 01/2013-HĐTDHM/NHCT 682-SĐN ngày 23/08/2013, thời hạn vay 5 tháng, hạn mức tín dụng 10tỷ, lãi suất theo từng giấy nhận nợ.	-	2.060.690.201
+ Vay ngắn hạn NH HSBC theo HĐTD số DNI 140082 ngày 11/02/2014, thời hạn vay 4 tháng, hạn mức tín dụng tương đương 700.000USD lãi suất: theo từng giấy nhận nợ.	12.000.501.979	9.252.576.139

11. Phải trả người bán	30/09/14	01/01/14
Phải trả người bán		
Người mua trả tiền trước		
Cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2014 (tiếp theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**30/09/14**	**01/01/14**
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	449.036.922	516.610.254
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	279.779.205	385.214.447
Thuế thu nhập cá nhân	98.101.737	251.107.912
Thuế nhà, đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**826.917.864**	**1.152.932.613**

13. Chi phí phải trả	**30/09/14**	**01/01/14**
Trích thưởng doanh số 2013		704.820.000
Trích tặng quà KH		184.660.909
Trích thưởng doanh số 2014	1.330.000.000	
Trích trước CKTM phải trả 2013		178.447.727
Trích trước tiền điện phân xưởng AMATA	151.961.021	154.725.557
Chi phí phải trả khác	886.178.948	
Cộng	**2.368.139.969**	**1.222.654.193**

14. Phải trả dài hạn khác	**30/09/14**	**01/01/14**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (PPG đặt cọc tiền thuê đất Bắc Ninh = 19.995 USD)	346.875.760	346.875.760
Cty TNHH NTS - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	50.000.000
Cty Khánh Vy Paint - Ký quỹ máy pha màu	50.000.000	
Cty Kim Quang - Ký quỹ máy pha màu	20.000.000	
Cộng	**466.875.760**	**396.875.760**

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**30/09/14**	**01/01/14**
Kinh phí công đoàn	34.304.296	30.111.427
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm Y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19.008.870	19.008.870
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	926.945.820	954.555.997
Các khoản đối tác trả trước khác	1.284.698	125.581.669
Cộng	**981.543.684**	**1.129.257.963**
(*) Bao gồm:		
- 2% BHXH để lại đơn vị	*85.335.284*	*68.474.386*
- Phải trả PPG-tiền thuê xưởng Bắc Ninh	*710.290.383*	*703.269.739*
- Tiền điện phân xưởng AMATA-phải trả PPG	*86.870.106*	*89.981.418*
- Thuế nhập khẩu phải trả IP		*45.805.756*
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	*44.450.047*	*47.024.698*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2014 (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Biến động của vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối
	411	414	415	418	421
Số dư đầu kỳ	**15.182.180.000**	**4.801.192.208**	**2.350.205.150**	**1.408.493.718**	**3.182.539.676**
Lợi nhuận trong kỳ					5.806.444.472
Kết chuyển quỹ DPTC sang quỹ ĐTPT (theo NQ ĐHĐCĐ 26/4/14)		2.015.475.355	(2.015.475.355)		
Hoàn nhập quỹ DPTC đã trích năm 2013			(334.729.795)		
Ủng hộ biển đảo theo NQ số 25/2014/NQ-HĐQT ngày 12/8/14					(200.000.000
Chi cổ tức năm đợt 2 năm 2013					(2.277.327.000
Chi cổ tức năm 2014					
Số dư cuối kỳ	**15.182.180.000**	**6.816.667.563**	**-**	**1.408.493.718**	**6.511.657.148**
	-	-	-	-	-

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**30/09/14**	**Tỷ lệ**	**01/01/14**	**Tỷ lệ**
Vốn góp của Nhà nước	4.555.440.000	30%	4.555.440.000	30%
Vốn góp của các đối tượng khác	10.626.740.000	70%	10.626.740.000	70%
Cộng	**15.182.180.000**	**100%**	**15.182.180.000**	**100%**

16.3 Cổ phần	**30/09/14**	**01/01/14**
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	**1.518.218**	**1.518.218**
Số lượng cổ phần đã bán ra:	**1.518.218**	**1.518.218**
- Cổ phần phổ thông	1.518.218	1.518.218
- Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần được mua lại:	-	-
- Cổ phần phổ thông	-	-
- Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành:	**1.518.218**	**1.518.218**
- Cổ phần phổ thông	1.518.218	1.518.218
- Cổ phần ưu đãi	-	-

* Mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2014 (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT

	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Từ 01/01/14 đến 30/09/14**	**Từ 01/07/14 đến 30/09/14**
Doanh thu bán hàng	92.658.657.808	33.300.243.550
Doanh thu cung cấp dịch vụ-Thi công	4.903.479.374	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ-Vận chuyển	52.800.000	-
Giảm trừ doanh thu-Chiết khấu thương mại	6.677.732.836	2.494.422.930
Giảm trừ doanh thu-Giảm giá hàng bán	-	-
Giảm trừ doanh thu-Hàng bán bị trả lại	409.447.666	63.308.794
Doanh thu thuần	**90.527.756.680**	**30.742.511.826**
Trong đó:	-	-
- Doanh thu thuần bán hàng	*85.571.477.306*	*30.742.511.826*
- Doanh thu thuần dịch vụ	*4.956.279.374*	-

2. Giá vốn hàng bán	**Từ 01/01/14 đến 30/09/14**	**Từ 01/07/14 đến 30/09/14**
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	63.076.171.957	22.337.476.899
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (Thi công)	3.068.312.540	-
Cộng	**66.144.484.497**	**22.337.476.899**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	**Từ 01/01/14 đến 30/09/14**	**Từ 01/07/14 đến 30/09/14**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	445.759.289	84.480.041
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.303.720	3.303.720
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.669.250	1.021.950
Cộng	**451.732.259**	**88.805.711**

4. Chi phí tài chính	**Từ 01/01/14 đến 30/09/14**	**Từ 01/07/14 đến 30/09/14**
Lãi tiền vay	549.496.491	164.062.597
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.236.720	943.920
Chiết khấu thanh toán (Bù trừ công nợ)	2.092.380.330	826.496.034
Cộng	**2.649.113.541**	**991.502.551**

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/14 đến 30/09/14	**Từ 01/07/14 đến 30/09/14**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**7.463.222.286**	**1.955.206.153**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2014 (tiếp theo)

- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	**67.585.964**	**19.550.000**
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	*53.355.000*	*7.200.000*
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính	*14.230.964*	*12.350.000*
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		
+ Chi phí năm trước được khấu trừ năm nay	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	**7.530.808.250**	**1.974.756.153**
Trong đó:		
- Lợi nhuận chịu thuế suất 15% (Bắc Ninh)	*(134.948.043)*	*(40.747.258)*
- Lợi nhuận chịu thuế suất 22%	*7.665.756.293*	*2.015.503.411*
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành:		
- Chi phí thuế TNDN chịu thuế suất 15% (CN.Bắc Ninh, giảm 50% trong 7 năm từ năm 2013-2019)		
- Chi phí thuế TNDN chịu thuế suất 22%	1.656.777.814	434.446.353
- Điều chỉnh		
Số thuế TNDN phải nộp trong năm	**1.656.777.814**	**434.446.353**

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Từ 01/01/14 đến 30/09/14**	**Từ 01/07/14 đến 30/09/14**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.806.444.472	1.520.759.800
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận / lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	5.806.444.472	1.520.759.800
Số CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.518.218	1.518.218
Lãi cơ bản trên cổ phần	3.825	1.002

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Lập ngày 9 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Huỳnh T T Hương	**Trương Đình Dũng**	**Trịnh Minh Trương**